

Bộ Quốc phòng

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 <sup>(1)</sup> (Vốn SN) |
|----------|---|--|
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>76.300</b>  |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>                    | <b>300</b>   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                       | <b>76.000</b>  |
| 2.1      | Chương trình 30a  | 35.000   |
| 2.2      | Chương trình 135  | 20.000   |
| 2.3      | Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo | 21.000   |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Công an



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(*Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ*)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Danh mục các chương trình, dự án                      | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn<br>2016-2020 <sup>(1)</sup><br>(Vốn SN) |
|---|---|
| Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | 1.300   |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

**Bộ Tư pháp**



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Danh mục các chương trình, dự án                      | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn<br>2016-2020 <sup>(1)</sup><br>(Vốn SN) |
|---|---|
| Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | 800   |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Công Thương



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Danh mục các chương trình, dự án                      | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn<br>2016-2020 <sup>(1)</sup><br>(Vốn SN) |
|---|---|
| Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | 2.400   |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội



Phụ lục  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 <sup>(1)</sup> (Vốn SN) |
|-------|---|--|
|       | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>207.548</b>   |
| 1     | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới                           | 22.050   |
| 2     | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững                              | 185.498  |
| 2.1   | Chương trình 30a  | 114.498  |
| 2.2   | Chương trình 135  | 14.000   |
| 2.3   | Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo | 17.000   |
| 2.4   | Truyền thông và giảm nghèo về thông tin   | 15.500   |
| 2.5   | Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình                   | 24.500   |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



*Bộ Giao thông vận tải*

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865 /QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Danh mục các chương trình, dự án                      | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn<br>2016-2020 <sup>(1)</sup><br>(Vốn SN) |
|---|---|
| Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | 300   |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Xây dựng



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*

*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn<br>2016-2020 <sup>(1)</sup><br>(Vốn SN) |
|--|---|
| <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>2.050</b>  |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                                 | Kế hoạch vốn <sup>(1)</sup><br>giai đoạn 2016-2020 |               |               |
|----------|--|--|---------------|---------------|
|          |  | Tổng số  | Vốn ĐTPT      | Vốn SN        |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>111.250</b>                                     | <b>41.000</b> | <b>70.250</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia<br/>Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>3.450</b>                                       | <b>-</b>      | <b>3.450</b>  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia<br/>Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>107.800</b>                                     | <b>41.000</b> | <b>66.800</b> |
| 2.1      | Truyền thông và giảm nghèo về thông tin                          | 99.300   | 41.000        | 58.300        |
| 2.2      | Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình    | 8.500  | -             | 8.500         |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



Bộ Giáo dục và Đào tạo



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Danh mục các chương trình, dự án                      | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn<br>2016-2020 <sup>(1)</sup><br>(Vốn SN) |
|---|---|
| Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | 2.300   |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

**Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**



**Phụ lục**

**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 <sup>(1)</sup> (Vốn SN) |
|----------|---|--|
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>122.300</b>   |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>                    | <b>65.300</b>  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                       | <b>57.000</b>  |
| 2.1      | Chương trình 30a  | 16.000   |
| 2.2      | Chương trình 135  | 13.000   |
| 2.3      | Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo | 16.000   |
| 2.4      | Truyền thông và giảm nghèo về thông tin   | 3.000  |
| 2.5      | Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình                   | 9.000  |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



Phụ lục  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Danh mục các chương trình, dự án                      | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn<br>2016-2020 <sup>(1)</sup><br>(Vốn SN) |
|---|---|
| Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | 4.900   |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Nội vụ



Phụ lục  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Danh mục các chương trình, dự án                      | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn<br>2016-2020 <sup>(1)</sup><br>(Vốn SN) |
|---|---|
| Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | 19.250  |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Y tế



Phụ lục

**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Danh mục các chương trình, dự án                      | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 <sup>(1)</sup> (Vốn SN) |
|---|--|
| Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | 1.400  |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

Bộ Khoa học và Công nghệ



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Danh mục các chương trình, dự án                      | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn<br>2016-2020 <sup>(1)</sup><br>(Vốn SN) |
|---|---|
| Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | 200   |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



*Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch*

**Phụ lục**

**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Danh mục các chương trình, dự án                      | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn<br>2016-2020 <sup>(1)</sup><br>(Vốn SN) |
|---|---|
| Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | 3.000   |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



*Bộ Tài nguyên và Môi trường*

**Phụ lục**

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Danh mục các chương trình, dự án                      | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn<br>2016-2020 <sup>(1)</sup><br>(Vốn SN) |
|---|---|
| Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | 3.600   |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017





**Phụ lục**

**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Danh mục các chương trình, dự án                                | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 <sup>(1)</sup><br>(Vốn SN) |
|---|---|
| <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>       | <b>50.700</b>   |
| - Chương trình 135  | 24.200  |
| - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin                       | 11.000  |
| - Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình | 15.500  |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Phụ lục

**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

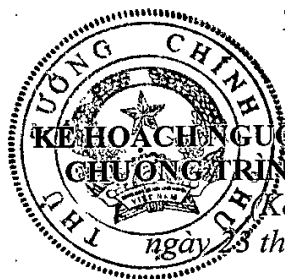
*Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 <sup>(1)</sup> (Vốn SN) |
|----------|---|--|
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>26.000</b>  |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>                    | <b>2.300</b>   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                       | <b>23.700</b>  |
| 2.1      | Chương trình 30a  | 6.000  |
| 2.2      | Chương trình 135  | 9.000  |
| 2.3      | Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo | 7.000  |
| 2.4      | Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình                   | 1.700  |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017

**Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh**



**Phụ lục**

**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                              | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 <sup>(1)</sup> (Vốn SN) |
|----------|---|--|
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>16.600</b>  |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>  | <b>3.100</b>   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>     | <b>13.500</b>  |
| 2.1      | Chương trình 135  | 9.000  |
| 2.2      | Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình | 4.500  |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



**Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam**

**Phụ lục**

**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| <b>Số<br/>TT</b> | <b>Danh mục các chương trình, dự án</b>                          | <b>Kế hoạch vốn<br/>giai đoạn<br/>2016-2020 <sup>(1)</sup><br/>(Vốn SN)</b> |
|------------------|--|---|
|                  | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>16.850</b>   |
| <b>1</b>         | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông<br/>thôn mới</b> | <b>3.400</b>  |
| <b>2</b>         | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền<br/>vững</b>    | <b>13.450</b>   |
| 2.1              | Chương trình 135   | 9.000   |
| 2.2              | Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện<br>Chương trình | 4.450   |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                              | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 <sup>(1)</sup> (Vốn SN) |
|----------|---|--|
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>30.950</b>  |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>  | <b>10.100</b>  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>     | <b>20.850</b>  |
| 2.1      | Chương trình 135  | 9.000  |
| 2.2      | Truyền thông và giảm nghèo về thông tin                       | 7.500  |
| 2.3      | Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình | 4.350  |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



Hội Cựu chiến binh Việt Nam

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án                              | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 <sup>(1)</sup> (Vốn SN) |
|-------|---|--|
|       | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>6.200</b>   |
| 1     | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới         | 1.700  |
| 2     | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững            | 4.500  |
| -     | Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình | 4.500  |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 <sup>(1)</sup> (Vốn SN) |
|----------|---|--|
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>31.000</b>  |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>                    | <b>7.500</b>   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                       | <b>23.500</b>  |
| 2.1      | Chương trình 30a  | 6.000  |
| 2.2      | Chương trình 135  | 9.000  |
| 2.3      | Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo | 8.000  |
| 2.4      | Truyền thông và giảm nghèo về thông tin   | 500  |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



*Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam*

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| <b>Danh mục các chương trình, dự án</b>                      | <b>Kế hoạch vốn <sup>(1)</sup><br/>giai đoạn 2016-2020<br/>(Vốn SN)</b> |
|--|---|
| <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>200</b>  |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



Hội Người cao tuổi Việt Nam



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| <b>Danh mục các chương trình, dự án</b>                          | <b>Kế hoạch vốn giai<br/>đoạn 2016-2020 <sup>(1)</sup><br/>(Vốn SN)</b> |
|--|---|
| <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông<br/>thôn mới</b> | <b>600</b>  |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Danh mục các chương trình, dự án                   | Kế hoạch vốn giai đoạn<br>2016-2020 <sup>(1)</sup><br>(Vốn SN) |
|--|--|
| Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững | 1.200  |
| - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin          | 1.200  |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện các chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017



## Phụ lục I

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020

Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 30   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 17   |
| 1.2   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 12,13  |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 4,9  |
| -     | Năm 2017  | %           | 4,5  |
| -     | Năm 2018  | %           | 4,2  |
| -     | Năm 2019  | %           | 3,8  |
| -     | Năm 2020  | %           | 3,5  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 4,18   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                  |
|----------|--|----------------------------------|------------------|------------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN           |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>4.542.765</b>                 | <b>3.398.647</b> | <b>1.144.118</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.972.900</b>                 | <b>1.523.900</b> | <b>449.000</b>   |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.832.900                        | 1.383.900        | 449.000          |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 140.000                          | 140.000          | -                |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>2.569.865</b>                 | <b>1.874.747</b> | <b>695.118</b>   |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 2.569.865                        | 1.874.747        | 695.118          |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                  |
|          | - Chương trình 30a   | 1.429.882                        | 1.057.742        | 372.140          |
|          | - Chương trình 135   | 1.110.378                        | 817.005          | 293.373          |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 40   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 31   |
| 1.2   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 13,8   |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 4,49   |
| -     | Năm 2017  | %           | 4  |
| -     | Năm 2018  | %           | 3  |
| -     | Năm 2019  | %           | 2,5  |
| -     | Năm 2020  | %           | 2  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 3,2  |

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 25 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*



Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>1.770.175</b>                 | <b>1.339.123</b> | <b>431.052</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.083.400</b>                 | <b>836.800</b>   | <b>246.600</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 999.400                          | 752.800          | 246.600        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 84.000                           | 84.000           | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>686.775</b>                   | <b>502.323</b>   | <b>184.452</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 686.775                          | 502.323          | 184.452        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
|          | - Chương trình 30a   | 76.397                           | 67.377           | 9.020          |
|          | - Chương trình 135   | 592.107                          | 434.946          | 157.161        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*

*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 20   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 11,3   |
| 1.2   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 9,65   |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 3,93   |
| -     | Năm 2017  | %           | 3,5  |
| -     | Năm 2018  | %           | 2,5  |
| -     | Năm 2019  | %           | 2  |
| -     | Năm 2020  | %           | 1,5  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 2,69   |

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**



(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                  |
|----------|--|----------------------------------|------------------|------------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN           |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>4.464.461</b>                 | <b>3.381.302</b> | <b>1.083.159</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>2.053.600</b>                 | <b>1.586.200</b> | <b>467.400</b>   |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.928.600                        | 1.461.200        | 467.400          |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 125.000                          | 125.000          | -                |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>2.410.861</b>                 | <b>1.795.102</b> | <b>615.759</b>   |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 2.410.861                        | 1.795.102        | 615.759          |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                  |
|          | - Chương trình 30a   | 1.195.883                        | 914.526          | 281.357          |
|          | - Chương trình 135   | 1.192.548                        | 880.576          | 311.972          |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.





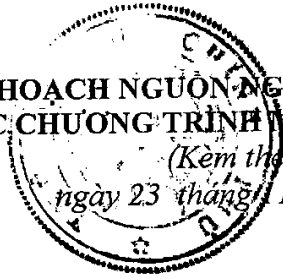
Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 72   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 34,8   |
| 1.2   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 10,4   |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 3,58   |
| -     | Năm 2017  | %           | 3,2  |
| -     | Năm 2018  | %           | 3  |
| -     | Năm 2019  | %           | 3  |
| -     | Năm 2020  | %           | 2,5  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 3,06   |

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*



*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTP          | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>3.195.724</b>                 | <b>2.418.081</b> | <b>777.643</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>2.011.200</b>                 | <b>1.553.500</b> | <b>457.700</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.887.200                        | 1.429.500        | 457.700        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 124.000                          | 124.000          | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>1.184.524</b>                 | <b>864.581</b>   | <b>319.943</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.184.524                        | 864.581          | 319.943        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
| -        | Chương trình 30a   | 135.373                          | 116.320          | 19.053         |
| -        | Chương trình 135   | 1.023.773                        | 748.261          | 275.512        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIẢI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 50   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 35   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 14,45  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 6,89   |
| -        | Năm 2017  | %           | 4,5  |
| -        | Năm 2018  | %           | 4  |
| -        | Năm 2019  | %           | 3  |
| -        | Năm 2020  | %           | 2,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 4,18   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>3.431.104</b>                 | <b>2.596.347</b> | <b>834.757</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.630.700</b>                 | <b>1.259.600</b> | <b>371.100</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.518.700                        | 1.147.600        | 371.100        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 112.000                          | 112.000          | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>1.800.404</b>                 | <b>1.336.747</b> | <b>463.657</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.800.404                        | 1.336.747        | 463.657        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
|          | - Chương trình 30a   | 898.371                          | 690.914          | 207.457        |
|          | - Chương trình 135   | 878.427                          | 645.833          | 232.594        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



## Phụ lục I

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 25   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 15,9   |
| 1.2   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 12,03  |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 5,24   |
| -     | Năm 2017  | %           | 4,5  |
| -     | Năm 2018  | %           | 3,5  |
| -     | Năm 2019  | %           | 3,5  |
| -     | Năm 2020  | %           | 3,5  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 4,05   |

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>2.625.860</b>                 | <b>1.954.414</b> | <b>671.446</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.355.600</b>                 | <b>1.047.100</b> | <b>308.500</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.255.600                        | 947.100          | 308.500        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 100.000                          | 100.000          | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>1.270.260</b>                 | <b>907.314</b>   | <b>362.946</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.270.260                        | 907.314          | 362.946        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
|          | - Chương trình 30a   | 476.747                          | 340.655          | 136.092        |
|          | - Chương trình 135   | 770.516                          | 566.659          | 203.857        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 100  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 71,4   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 17,49  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,19   |
| -        | Năm 2017  | %           | 2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 2  |
| -        | Năm 2019  | %           | 2  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1,8  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 2  |

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**



(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>1.753.601</b>                 | <b>1.322.387</b> | <b>431.214</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.196.400</b>                 | <b>924.100</b>   | <b>272.300</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.105.400                        | 833.100          | 272.300        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 91.000                           | 91.000           | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>557.201</b>                   | <b>398.287</b>   | <b>158.914</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 557.201                          | 398.287          | 158.914        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
|          | - Chương trình 30a   | 18.744                           | 16.359           | 2.385          |
|          | - Chương trình 135   | 521.267                          | 381.928          | 139.339        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.





## Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 25   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 22,7   |
| 1.2   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 11,02  |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 2,79   |
| -     | Năm 2017  | %           | 2,5  |
| -     | Năm 2018  | %           | 2,5  |
| -     | Năm 2019  | %           | 2,5  |
| -     | Năm 2020  | %           | 2,3  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 2,52   |

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>2.024.696</b>                 | <b>1.523.315</b> | <b>501.381</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.032.800</b>                 | <b>797.700</b>   | <b>235.100</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 965.800                          | 730.700          | 235.100        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 67.000                           | 67.000           | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>991.896</b>                   | <b>725.615</b>   | <b>266.281</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 991.896                          | 725.615          | 266.281        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
| -        | Chương trình 30a   | 434.103                          | 329.869          | 104.234        |
| -        | Chương trình 135   | 543.797                          | 395.746          | 148.051        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 57   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 23,1   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 15,3   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,53   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,51   |

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>2.754.364</b>                 | <b>2.072.205</b> | <b>682.159</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.859.300</b>                 | <b>1.436.100</b> | <b>423.200</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.712.300                        | 1.289.100        | 423.200        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 147.000                          | 147.000          | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>895.064</b>                   | <b>636.105</b>   | <b>258.959</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 895.064                          | 636.105          | 258.959        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
|          | - Chương trình 30a   | 225.444                          | 169.753          | 55.691         |
|          | - Chương trình 135   | 635.071                          | 466.352          | 168.719        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIẢI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 80   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 39,4   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 16,2   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,21   |
| -        | Năm 2017  | %           | 2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 2  |
| -        | Năm 2019  | %           | 2  |
| -        | Năm 2020  | %           | 2  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 2,04   |

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTP          | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>2.210.924</b>                 | <b>1.657.719</b> | <b>553.205</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.488.700</b>                 | <b>1.149.900</b> | <b>338.800</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.361.700                        | 1.022.900        | 338.800        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 127.000                          | 127.000          | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>722.224</b>                   | <b>507.819</b>   | <b>214.405</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 722.224                          | 507.819          | 214.405        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
|          | - Chương trình 30a   | 239.450                          | 174.808          | 64.642         |
|          | - Chương trình 135   | 453.564                          | 333.011          | 120.553        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



## Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**

 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 76   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 39,8   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 14,87  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 3,44   |
| -        | Năm 2017  | %           | 3,2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 3,1  |
| -        | Năm 2019  | %           | 2,9  |
| -        | Năm 2020  | %           | 2,8  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 3,09   |

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*



Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>2.665.195</b>                 | <b>2.019.090</b> | <b>646.105</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.691.360</b>                 | <b>1.306.360</b> | <b>385.000</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.559.360                        | 1.174.360        | 385.000        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 132.000                          | 132.000          | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>973.835</b>                   | <b>712.730</b>   | <b>261.105</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 973.835                          | 712.730          | 261.105        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
|          | - Chương trình 30a   | 138.787                          | 119.138          | 19.649         |
|          | - Chương trình 135   | 809.487                          | 593.592          | 215.895        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.





## Phụ lục I

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 23   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 12,2   |
| 1.2   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 10,05  |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 2,94   |
| -     | Năm 2017  | %           | 3  |
| -     | Năm 2018  | %           | 3  |
| -     | Năm 2019  | %           | 3  |
| -     | Năm 2020  | %           | 3  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 2,99   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                  |
|----------|--|----------------------------------|------------------|------------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTP          | Vốn SN           |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>4.241.218</b>                 | <b>3.170.491</b> | <b>1.070.727</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>2.025.000</b>                 | <b>1.564.100</b> | <b>460.900</b>   |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.901.000                        | 1.440.100        | 460.900          |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 124.000                          | 124.000          | -                |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>2.216.218</b>                 | <b>1.606.391</b> | <b>609.827</b>   |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 2.216.218                        | 1.606.391        | 609.827          |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                  |
|          | - Chương trình 30a   | 1.164.141                        | 856.765          | 307.376          |
|          | - Chương trình 135   | 1.022.280                        | 749.626          | 272.654          |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



Tỉnh Lai Châu

Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 30   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 31,3   |
| 1.2   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 14,74  |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 5,09   |
| -     | Năm 2017  | %           | 4,5  |
| -     | Năm 2018  | %           | 4  |
| -     | Năm 2019  | %           | 3,8  |
| -     | Năm 2020  | %           | 3,5  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 4,18   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>3.196.051</b>                 | <b>2.340.106</b> | <b>855.945</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.148.000</b>                 | <b>886.700</b>   | <b>261.300</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.073.000                        | 811.700          | 261.300        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 75.000                           | 75.000           | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>2.048.051</b>                 | <b>1.453.406</b> | <b>594.645</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 2.048.051                        | 1.453.406        | 594.645        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
| -        | Chương trình 30a   | 1.439.633                        | 1.026.524        | 413.109        |
| -        | Chương trình 135   | 581.304                          | 426.882          | 154.422        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 7  |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 6  |
| 1.2   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 8,5  |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 3,32   |
| -     | Năm 2017  | %           | 3,2  |
| -     | Năm 2018  | %           | 3,1  |
| -     | Năm 2019  | %           | 2,9  |
| -     | Năm 2020  | %           | 2,8  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 3,06   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>3.495.438</b>                 | <b>2.651.268</b> | <b>844.170</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.445.000</b>                 | <b>1.116.100</b> | <b>328.900</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.358.000                        | 1.029.100        | 328.900        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 87.000                           | 87.000           | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>2.050.438</b>                 | <b>1.535.168</b> | <b>515.270</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 2.050.438                        | 1.535.168        | 515.270        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
| -        | Chương trình 30a   | 1.276.452                        | 978.845          | 297.607        |
| -        | Chương trình 135   | 758.149                          | 556.323          | 201.826        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 3  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 308  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 79,8   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 19   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,68   |
| -        | Năm 2017  | %           | 0,6  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,3  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,2  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,1  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,58   |



Phụ lục

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 139  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 100  |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 17,2   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,05   |
| -        | Năm 2017  | %           | 0,7  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,7  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,7  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,7  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,77   |





**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 3  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 104  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 93,7   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 17,48  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,17   |
| -        | Năm 2017  | %           | 0,7  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,7  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,7  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,7  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,79   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Danh mục các chương trình, dự án                              | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn 2016-2020 |               |              |
|---|-------------------------------------|---------------|--------------|
|   | Tổng số                             | Vốn<br>ĐTPT   | Vốn SN       |
| <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>36.670</b>                       | <b>32.535</b> | <b>4.135</b> |
| <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm<br/>nghèo bền vững</b> | <b>36.670</b>                       | <b>32.535</b> | <b>4.135</b> |
| Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                     | 36.670                              | 32.535        | 4.135        |
| <i>Trong đó:</i>  |                                     |               |              |
| - Chương trình 30a  | 36.670                              | 32.535        | 4.135        |

<sup>(1)</sup> Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.



Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 137  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 60,6   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 18,3   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,11   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,32   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|--|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>1.106.582</b>                 | <b>852.000</b> | <b>254.582</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.103.000</b>                 | <b>852.000</b> | <b>251.000</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.020.000                        | 769.000        | 251.000        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 83.000                           | 83.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>3.582</b>                     | -              | <b>3.582</b>   |
|          | Nguồn ngân sách trung ương                                   | 3.582                            | -              | 3.582          |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 102  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 70,3   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 18,6   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,16   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,33   |



Phụ lục II  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN  
 CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|--|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>719.659</b>                   | <b>553.500</b> | <b>166.159</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>716.600</b>                   | <b>553.500</b> | <b>163.100</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 666.600                          | 503.500        | 163.100        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 50.000                           | 50.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>3.059</b>                     | <b>-</b>       | <b>3.059</b>   |
|          | Nguồn ngân sách trung ương                                   | 3.059                            | -              | 3.059          |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 3  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 112  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 100  |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 19   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,03   |
| -        | Năm 2017  | %           | 0,5  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,5  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,61   |



**Phụ lục**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 3  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 80   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 82,5   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 19   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 0,94   |
| -        | Năm 2017  | %           | 0,2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,2  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,1  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,1  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,31   |





## Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**

 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 65   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 66,3   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 18,5   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,57   |
| -        | Năm 2017  | %           | 0,5  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,5  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,71   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|--|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>506.540</b>                   | <b>380.800</b> | <b>125.740</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>493.000</b>                   | <b>380.800</b> | <b>112200</b>  |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 455000                           | 342800         | 112.200        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 38.000                           | 380.00         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>13.540</b>                    | <b>-</b>       | <b>13.540</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương                                   | 13.540                           | -              | 13.540         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



## Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**

 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 167  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 86,1   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 19   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,79   |
| -        | Năm 2017  | %           | 0,8  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,5  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,82   |



Phụ lục II

**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|--|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>1.060.580</b>                 | <b>798.300</b> | <b>262.280</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.033.500</b>                 | <b>798.300</b> | <b>235.200</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 957.500                          | 722.300        | 235.200        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 76.000                           | 76.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>27.080</b>                    | <b>-</b>       | <b>27.080</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương                                   | 27.080                           | -              | 27.080         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 2  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 75   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 63   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 17,9   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,69   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,18   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|--|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>781.047</b>                   | <b>583.681</b> | <b>197.366</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>653.900</b>                   | <b>505.100</b> | <b>148.800</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 598.900                          | 450.100        | 148.800        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 55.000                           | 55.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>127.147</b>                   | <b>78.581</b>  | <b>48.566</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 127.147                          | 78.581         | 48.566         |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                |                |
| -        | Chương trình 30a   | 38.806                           | 27.263         | 11.543         |
| -        | Chương trình 135   | 70.060                           | 51.318         | 18.742         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 2  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 220  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 83,7   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 19   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 0,66   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,93   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>1.428.480</b>                 | <b>1.077.100</b> | <b>351.380</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.394.500</b>                 | <b>1.077.100</b> | <b>317.400</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.287.500                        | 970.100          | 317.400        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 107.000                          | 107.000          | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>33.980</b>                    | <b>-</b>         | <b>33.980</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương                                   | 33.980                           | -                | 33.980         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.





## Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 2  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 343  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 60   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 17,5   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,54   |
| -        | Năm 2017  | %           | 2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1,7  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,85   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                  |
|----------|--|----------------------------------|------------------|------------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN           |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>7.157.768</b>                 | <b>5.353.033</b> | <b>1.804.735</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>4.283.200</b>                 | <b>3.308.400</b> | <b>974.800</b>   |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 3.951.200                        | 2.976.400        | 974.800          |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 332.000                          | 332.000          | -                |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>2.874.568</b>                 | <b>2.044.633</b> | <b>829.935</b>   |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 2.874.568                        | 2.044.633        | 829.935          |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                  |
|          | - Chương trình 30a   | 1.840.442                        | 1.340.671        | 499.771          |
|          | - Chương trình 135   | 954.534                          | 703.962          | 250.572          |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



## Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**

 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 2  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 265  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 61,5   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 16,59  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,6  |
| -        | Năm 2017  | %           | 2,2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 2  |
| -        | Năm 2019  | %           | 2  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1,8  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 2,12   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                  |
|----------|--|----------------------------------|------------------|------------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN           |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>5.094.862</b>                 | <b>3.792.732</b> | <b>1.302.130</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>3.168.700</b>                 | <b>2.447.500</b> | <b>721.200</b>   |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 2.929.700                        | 2.208.500        | 721.200          |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 239.000                          | 239.000          | -                |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>1.926.162</b>                 | <b>1.345.232</b> | <b>580.930</b>   |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.926.162                        | 1.345.232        | 580.930          |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                  |
|          | - Chương trình 30a   | 928.893                          | 653.690          | 275.203          |
|          | - Chương trình 135   | 939.240                          | 691.542          | 247.698          |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIẢI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 115  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 50   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 16,9   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 0,94   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,19   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>2.394.245</b>                 | <b>1.807.686</b> | <b>586.559</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.882.200</b>                 | <b>1.453.800</b> | <b>428.400</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.744.200                        | 1.315.800        | 428.400        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 138.000                          | 138.000          | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>512.045</b>                   | <b>353.886</b>   | <b>158.159</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 512.045                          | 353.886          | 158.159        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
|          | - Chương trình 30a   | 257.727                          | 188.321          | 69.406         |
|          | - Chương trình 135   | 225.245                          | 165.565          | 59.680         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



Tỉnh Quảng Bình

Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 100  |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 73,5   |
| 1.2   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 16,5   |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 2,42   |
| -     | Năm 2017  | %           | 2,5  |
| -     | Năm 2018  | %           | 2,5  |
| -     | Năm 2019  | %           | 2  |
| -     | Năm 2020  | %           | 2  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 2,28   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>1.831.623</b>                 | <b>1.360.842</b> | <b>470.781</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.155.200</b>                 | <b>892.300</b>   | <b>262.900</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.064.200                        | 801.300          | 262.900        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 91.000                           | 91.000           | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>676.423</b>                   | <b>468.542</b>   | <b>207.881</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 676.423                          | 468.542          | 207.881        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
|          | - Chương trình 30a   | 334.246                          | 233.654          | 100.592        |
|          | - Chương trình 135   | 319.353                          | 234.888          | 84.465         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.





## Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 52   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 44,4   |
| 1.2      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 15   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,94   |
| -        | Năm 2017  | %           | 2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,69   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>1.505.730</b>                 | <b>1.128.453</b> | <b>377.277</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>935.200</b>                   | <b>722.400</b>   | <b>212.800</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 865.200                          | 652.400          | 212.800        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 70.000                           | 70.000           | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>570.530</b>                   | <b>406.053</b>   | <b>164.477</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 570.530                          | 406.053          | 164.477        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
| -        | Chương trình 30a   | 324.681                          | 237.050          | 87.631         |
| -        | Chương trình 135   | 229.663                          | 169.003          | 60.660         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 61   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 59   |
| 1.2      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 16,5   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,17   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,1  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,9  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,7  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,87   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(xem theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|--|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>1.169.927</b>                 | <b>873.623</b> | <b>296.304</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>822.000</b>                   | <b>634.900</b> | <b>187.100</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 762.000                          | 574.900        | 187.100        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 60.000                           | 60.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>347.927</b>                   | <b>238.723</b> | <b>109.204</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 347.927                          | 238.723        | 109.204        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                |                |
|          | - Chương trình 30a   | 207.365                          | 146.158        | 61.207         |
|          | - Chương trình 135   | 127.199                          | 92.565         | 34.634         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



Phụ lục  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 11   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 100  |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 19   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 0,79   |
| -        | Năm 2017  | %           | 0,5  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,5  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,56   |



Tỉnh Quảng Nam

Phụ lục I

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 3  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 135  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 66,2   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 14,98  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,77   |
| -        | Năm 2017  | %           | 2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,65   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>3.151.888</b>                 | <b>2.481.411</b> | <b>670.477</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.813.400</b>                 | <b>1.400.700</b> | <b>412.700</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.680.400                        | 1.267.700        | 412.700        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 133.000                          | 133.000          | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>1.338.488</b>                 | <b>1.080.711</b> | <b>257.777</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.338.488                        | 1.080.711        | 257.777        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
|          | - Chương trình 30a   | 783.563                          | 676.323          | 107.240        |
|          | - Chương trình 135   | 549.298                          | 404.388          | 144.910        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.

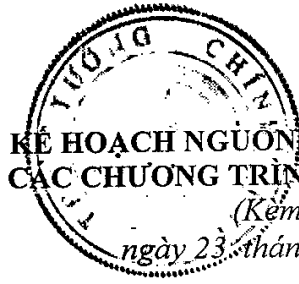


**Phụ lục I**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 80   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 48,8   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 12,62  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,13   |
| -        | Năm 2017  | %           | 2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 2  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,83   |





**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>3.378.843</b>                 | <b>2.532.554</b> | <b>846.289</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.476.400</b>                 | <b>1.140.400</b> | <b>336.000</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.378.400                        | 1.042.400        | 336.000        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 98.000                           | 98.000           | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>1.902.443</b>                 | <b>1.392.154</b> | <b>510.289</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.902.443                        | 1.392.154        | 510.289        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
| -        | Chương trình 30a   | 1.463.957                        | 1.081.231        | 382.726        |
| -        | Chương trình 135   | 422.086                          | 310.923          | 111.163        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



Tỉnh Bình Định

Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 61   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 50   |
| 1.2   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 16,7   |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 2,7  |
| -     | Năm 2017  | %           | 2  |
| -     | Năm 2018  | %           | 1,5  |
| -     | Năm 2019  | %           | 1,5  |
| -     | Năm 2020  | %           | 1,5  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,84   |

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>1.982.741</b>                 | <b>1.477.476</b> | <b>505.265</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>927.000</b>                   | <b>716.000</b>   | <b>211.000</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 863.000                          | 652.000          | 211.000        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 64.000                           | 64.000           | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>1.055.741</b>                 | <b>761.476</b>   | <b>294.265</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.055.741                        | 761.476          | 294.265        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
| -        | Chương trình 30a   | 798.379                          | 586.263          | 212.116        |
| -        | Chương trình 135   | 238.501                          | 175.213          | 63.288         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIẢI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 71   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 80,7   |
| 1.2      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 16,63  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,3  |
| -        | Năm 2017  | %           | 2,2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1,8  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1,8  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1,6  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,94   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|--|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>1.175.912</b>                 | <b>899.128</b> | <b>276.784</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>788.700</b>                   | <b>609.200</b> | <b>179.500</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 737.700                          | 558.200        | 179.500        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 51.000                           | 51.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>387.212</b>                   | <b>289.928</b> | <b>97.284</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 387.212                          | 289.928        | 97.284         |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                |                |
| -        | Chương trình 30a   | 221.096                          | 177.359        | 43.737         |
| -        | Chương trình 135   | 154.114                          | 112.569        | 41.545         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



Tỉnh Khánh Hoà

Phụ lục I

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 53   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 56,4   |
| 1.3   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 15,8   |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 2,14   |
| -     | Năm 2017  | %           | 2  |
| -     | Năm 2018  | %           | 1,5  |
| -     | Năm 2019  | %           | 1,5  |
| -     | Năm 2020  | %           | 1,2  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,67   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Danh mục các chương trình, dự án                          | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |               |              |
|---|----------------------------------|---------------|--------------|
|   | Tổng số                          | Vốn ĐTPT      | Vốn SN       |
| <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b> | <b>18.276</b>                    | <b>17.090</b> | <b>1.186</b> |
| Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                 | 18.276                           | 17.090        | 1.186        |
| <i>Trong đó:</i>  |                                  |               |              |
| - Chương trình 30a  | 18.276                           | 17.090        | 1.186        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



## Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**

 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 25   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 53,2   |
| 1.2      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 15,19  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,39   |
| -        | Năm 2017  | %           | 2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,78   |





**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(xem theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 3 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|--|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>756.927</b>                   | <b>560.954</b> | <b>195.973</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>377.700</b>                   | <b>291.700</b> | <b>86.000</b>  |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 353.700                          | 267.700        | 86.000         |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 24.000                           | 24.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>379.227</b>                   | <b>269.254</b> | <b>109.973</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 379.227                          | 269.254        | 109.973        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                |                |
| -        | Chương trình 30a   | 244.158                          | 177.911        | 66.247         |
| -        | Chương trình 135   | 124.440                          | 91.343         | 33.097         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 2  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 50   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 52,1   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 18,4   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,24   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,06   |
| -        | Năm 2018  | %           | 1  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,9  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,8  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1  |



Phụ lục II

**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|--|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>690.240</b>                   | <b>516.501</b> | <b>173.739</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>570.800</b>                   | <b>440.900</b> | <b>129.900</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 522.800                          | 392.900        | 129.900        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 48.000                           | 48.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>119.440</b>                   | <b>75.601</b>  | <b>43.839</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 119.440                          | 75.601         | 43.839         |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                |                |
| -        | Chương trình 30a   | 12.006                           | 8.873          | 3.133          |
| -        | Chương trình 135   | 91.035                           | 66.728         | 24.307         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 60   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 39,5   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 14,38  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,87   |
| -        | Năm 2017  | %           | 3  |
| -        | Năm 2018  | %           | 2,5  |
| -        | Năm 2019  | %           | 2,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 2,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 2,67   |



Tỉnh Đắk Lắk

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>1.681.512</b>                 | <b>1.257.845</b> | <b>423.667</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.143.400</b>                 | <b>883.200</b>   | <b>260.200</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.060.400                        | 800.200          | 260.200        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 83.000                           | 83.000           | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>538.112</b>                   | <b>374.645</b>   | <b>163.467</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 538.112                          | 374.645          | 163.467        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
| -        | Chương trình 135   | 512.265                          | 374.645          | 137.620        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



## Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**

 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 18   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 29,5   |
| 1.2      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 13,04  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 0,06   |
| -        | Năm 2017  | %           | 2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 2  |
| -        | Năm 2019  | %           | 2  |
| -        | Năm 2020  | %           | 2  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,61   |



Tỉnh Đắk Nông

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|--|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPPT      | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>815.609</b>                   | <b>615.500</b> | <b>200.109</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>545.400</b>                   | <b>421.300</b> | <b>124.100</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 511.400                          | 387.300        | 124.100        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 34.000                           | 34.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>270.209</b>                   | <b>194.200</b> | <b>76.009</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 270.209                          | 194.200        | 76.009         |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                |                |
| -        | Chương trình 30a   | 18.744                           | 16.359         | 2.385          |
| -        | Chương trình 135   | 241.578                          | 177.841        | 63.737         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 70   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 38   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 15,14  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 3,16   |
| -        | Năm 2017  | %           | 2,8  |
| -        | Năm 2018  | %           | 2,7  |
| -        | Năm 2019  | %           | 2,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 2  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 2,63   |





**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>2.664.605</b>                 | <b>2.029.335</b> | <b>635.270</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>1.576.400</b>                 | <b>1.217.600</b> | <b>358.800</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.456.400                        | 1.097.600        | 358.800        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 120.000                          | 120.000          | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>1.088.205</b>                 | <b>811.735</b>   | <b>276.470</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.088.205                        | 811.735          | 276.470        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
| -        | Chương trình 30a   | 270.987                          | 235.244          | 35.743         |
| -        | Chương trình 135   | 784.875                          | 576.491          | 208.384        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



## Phụ lục I

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**

 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 25   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 29,1   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 12,55  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 3,08   |
| -        | Năm 2017  | %           | 3,54   |
| -        | Năm 2018  | %           | 3,5  |
| -        | Năm 2019  | %           | 3,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 3,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm                              | %           | 3,42   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|--|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>2.057.175</b>                 | <b>1.558.395</b> | <b>498.780</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>918.900</b>                   | <b>709.800</b>   | <b>209.100</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 865.900                          | 656.800          | 209.100        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 53.000                           | 53.000           | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>1.138.275</b>                 | <b>848.595</b>   | <b>289.680</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 1.138.275                        | 848.595          | 289.680        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                  |                |
| -        | Chương trình 30a   | 658.111                          | 505.183          | 152.928        |
| -        | Chương trình 135   | 465.409                          | 343.412          | 121.997        |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



Tỉnh Lâm Đồng

Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 2  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 85   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 72,6   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 18,7   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,48   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,8  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,6  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,02   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|--|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>1.314.979</b>                 | <b>964.922</b> | <b>350.057</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>800.500</b>                   | <b>618.300</b> | <b>182.200</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 738.500                          | 556.300        | 182.200        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 62.000                           | 62.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>514.479</b>                   | <b>346.622</b> | <b>167.857</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 514.479                          | 346.622        | 167.857        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                |                |
|          | - Chương trình 30a   | 239.112                          | 164.735        | 74.377         |
|          | - Chương trình 135   | 248.603                          | 181.887        | 66.716         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 5  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 56   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 100  |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 19   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 0,02   |
| -        | Năm 2017  | %           | 0  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0  |



**Phụ lục**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 8  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 133  |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 100  |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 19   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 0,33   |
| -        | Năm 2017  | %           | 0,2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,2  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,2  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,1  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,21   |



Tỉnh Bình Dương

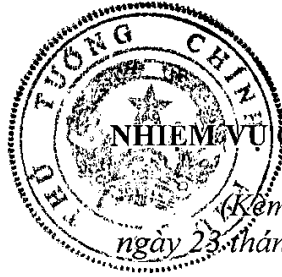
Phụ lục

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 3  |
| 1.2   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 49   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 100  |
| 1.3   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 19   |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 0  |
| -     | Năm 2017  | %           | 0  |
| -     | Năm 2018  | %           | 0  |
| -     | Năm 2019  | %           | 0  |
| -     | Năm 2020  | %           | 0  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0  |





**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 55   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 59,8   |
| 1.2      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 14,22  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 0,64   |
| -        | Năm 2017  | %           | 0,6  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,5  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,4  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,53   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|--|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>709.700</b>                   | <b>527.123</b> | <b>182.577</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>557.500</b>                   | <b>430.600</b> | <b>126.900</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 513.500                          | 386.600        | 126.900        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 44.000                           | 44.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>152.200</b>                   | <b>96.523</b>  | <b>55.677</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 152.200                          | 96.523         | 55.677         |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                |                |
| -        | Chương trình 135   | 133.806                          | 96.523         | 37.283         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



Tỉnh Tây Ninh

Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 40   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 50   |
| 1.2   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 16   |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 0,02   |
| -     | Năm 2017  | %           | 0,2  |
| -     | Năm 2018  | %           | 0,2  |
| -     | Năm 2019  | %           | 0,2  |
| -     | Năm 2020  | %           | 0,2  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,16   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án                             | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|--|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |  | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>647.926</b>                   | <b>485.971</b> | <b>161.955</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b> | <b>523.500</b>                   | <b>404.400</b> | <b>119.100</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 487.500                          | 368.400        | 119.100        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(2)</sup>                    | 36.000                           | 36.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>    | <b>124.426</b>                   | <b>81.571</b>  | <b>42.855</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(1)</sup>                    | 124.426                          | 81.571         | 42.855         |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                                  |                |                |
| -        | Chương trình 135   | 110.938                          | 81.571         | 29.367         |

<sup>(1)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(2)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



Phụ lục

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 30   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 66,7   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 16,53  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 0,1  |
| -        | Năm 2017  | %           | 0,2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,2  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,2  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,1  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,16   |



## Phụ lục I

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 82   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 49,4   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 18,3   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 0,46   |
| -        | Năm 2017  | %           | 0,3  |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,3  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,3  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,3  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm                              | %           | 0,33   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|---|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |   | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>1.229.103</b>                 | <b>930.442</b> | <b>298.661</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới <sup>(1)</sup></b> | <b>1.085.440</b>                 | <b>845.240</b> | <b>240.200</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 1.001.440                        | 761.240        | 240.200        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(3)</sup>                                   | 84.000                           | 84.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                   | <b>143.663</b>                   | <b>85.202</b>  | <b>58.461</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 143.663                          | 85.202         | 58.461         |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                                  |                |                |
|          | - Chương trình 30a  | 8.126                            | 5.273          | 2.853          |
|          | - Chương trình 135  | 109.400                          | 79.929         | 29.471         |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>(2)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(3)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 70   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 50,4   |
| 1.2      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 14,8   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 0,66   |
| -        | Năm 2017  | %           | 0,66   |
| -        | Năm 2018  | %           | 0,66   |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,66   |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,66   |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 0,66   |





**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|---|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |   | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>1.062.912</b>                 | <b>808.997</b> | <b>253.915</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới <sup>(1)</sup></b> | <b>942.240</b>                   | <b>734.640</b> | <b>207.600</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 865.240                          | 657.640        | 207.600        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(3)</sup>                                   | 77.000                           | 77.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                   | <b>120.672</b>                   | <b>74.357</b>  | <b>46.315</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 120.672                          | 74.357         | 46.315         |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                                  |                |                |
|          | - Chương trình 30a  | 101.433                          | 74.357         | 27.076         |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>(2)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(3)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



## Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 50   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 34,7   |
| 1.2      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 13,61  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,1  |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,7  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1,5  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1,3  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,62   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                  |                |
|----------|---|----------------------------------|------------------|----------------|
|          |   | Tổng số                          | Vốn ĐTPT         | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>1.583.965</b>                 | <b>1.197.534</b> | <b>386.431</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới <sup>(1)</sup></b> | <b>1.359.760</b>                 | <b>1.053.460</b> | <b>306.300</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 1.270.760                        | 964.460          | 306.300        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(3)</sup>                                   | 89.000                           | 89.000           | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                   | <b>224.205</b>                   | <b>144.074</b>   | <b>80.131</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 224.205                          | 144.074          | 80.131         |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                                  |                  |                |
|          | - Chương trình 30a  | 204.607                          | 144.074          | 60.533         |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>(2)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(3)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 45   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 52,9   |
| 1.2      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 16,92  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,07   |
| -        | Năm 2017  | %           | 2,5  |
| -        | Năm 2018  | %           | 2  |
| -        | Năm 2019  | %           | 2  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1,5  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 2,01   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|---|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |   | Tổng số                          | Vốn ĐTP        | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>1.149.025</b>                 | <b>866.942</b> | <b>282.083</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới <sup>(1)</sup></b> | <b>831.680</b>                   | <b>642.980</b> | <b>188.700</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 771.680                          | 582.980        | 188.700        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(3)</sup>                                   | 60.000                           | 60.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                   | <b>317.345</b>                   | <b>223.962</b> | <b>93.383</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 317.345                          | 223.962        | 93.383         |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                                  |                |                |
|          | - Chương trình 30a  | 77.874                           | 58.167         | 19.707         |
|          | - Chương trình 135  | 228.520                          | 165.795        | 62.725         |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>(2)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(3)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIẢI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phân đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 50   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 56,2   |
| 1.2      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 18,43  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,49   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,8  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,1  |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|---|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |   | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>573.290</b>                   | <b>436.004</b> | <b>137.286</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới <sup>(1)</sup></b> | <b>541.560</b>                   | <b>422.760</b> | <b>118.800</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 503.560                          | 384.760        | 118.800        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(3)</sup>                                   | 38.000                           | 38.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                   | <b>31.730</b>                    | <b>13.244</b>  | <b>18.486</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 31.730                           | 13.244         | 18.486         |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                                  |                |                |
|          | - Chương trình 135  | 18.699                           | 13.244         | 5.455          |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>(2)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(3)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



Phụ lục

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 2  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 36   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 100  |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 19   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,37   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1  |
| -        | Năm 2019  | %           | 0,8  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,63   |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1  |





## Phụ lục I

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**

 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 2  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 30   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 55,6   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 17,04  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,36   |
| -        | Năm 2017  | %           | 2,2  |
| -        | Năm 2018  | %           | 2  |
| -        | Năm 2019  | %           | 2  |
| -        | Năm 2020  | %           | 2  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 2,11   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|---|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |   | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>584.886</b>                   | <b>441.634</b> | <b>143.252</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới <sup>(1)</sup></b> | <b>519.320</b>                   | <b>401.520</b> | <b>117.800</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 451.320                          | 333.520        | 117.800        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(3)</sup>                                   | 68.000                           | 68.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                   | <b>65.566</b>                    | <b>40.114</b>  | <b>25.452</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 65.566                           | 40.114         | 25.452         |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                                  |                |                |
|          | - Chương trình 135  | 56.141                           | 40.114         | 16.027         |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>(2)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(3)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 45   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 56,3   |
| 1.2      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 18,16  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 2,57   |
| -        | Năm 2017  | %           | 3  |
| -        | Năm 2018  | %           | 3  |
| -        | Năm 2019  | %           | 2  |
| -        | Năm 2020  | %           | 2  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 2,51   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*  
*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|---|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |   | Tổng số                          | Vốn ĐTP        | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>1.251.603</b>                 | <b>932.634</b> | <b>318.969</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới <sup>(1)</sup></b> | <b>786.740</b>                   | <b>608.440</b> | <b>178.300</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 722.740                          | 544.440        | 178.300        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(3)</sup>                                   | 64.000                           | 64.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                   | <b>464.863</b>                   | <b>324.194</b> | <b>140.669</b> |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 464.863                          | 324.194        | 140.669        |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                                  |                |                |
|          | - Chương trình 30a  | 100.104                          | 69.615         | 30.489         |
|          | - Chương trình 135  | 349.841                          | 254.579        | 95.262         |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>(2)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(3)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 60   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 50,4   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 14,45  |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,69   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,3  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1  |
| -        | Năm 2020  | %           | 0,7  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,14   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

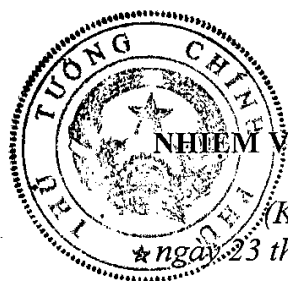
| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|---|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |   | Tổng số                          | Vốn ĐTPPT      | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>1.050.016</b>                 | <b>792.862</b> | <b>257.154</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới <sup>(1)</sup></b> | <b>889.620</b>                   | <b>692.020</b> | <b>197.600</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 828.620                          | 631.020        | 197.600        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(3)</sup>                                   | 61.000                           | 61.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                   | <b>160.396</b>                   | <b>100.842</b> | <b>59.554</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 160.396                          | 100.842        | 59.554         |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                                  |                |                |
| -        | Chương trình 135  | 140.186                          | 100.842        | 39.344         |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>(2)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(3)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



## Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
 GIAI ĐOẠN 2016-2020**
*(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg*
*★ ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 1  |
| 1.2      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 60   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 50,4   |
| 1.3      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 17,1   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,84   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,7  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1,6  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1,4  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1,3  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,57   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|---|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |   | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>1.145.841</b>                 | <b>868.204</b> | <b>277.637</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới <sup>(1)</sup></b> | <b>1.074.070</b>                 | <b>831.270</b> | <b>242.800</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 984.070                          | 741.270        | 242.800        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(3)</sup>                                   | 90.000                           | 90.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                   | <b>71.771</b>                    | <b>36.934</b>  | <b>34.837</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 71.771                           | 36.934         | 34.837         |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                                  |                |                |
|          | - Chương trình 135  | 50.526                           | 36.934         | 13.592         |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>(2)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(3)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.





Tỉnh Kiên Giang

**Phụ lục I**  
**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số huyện    | 2  |
| 1.2   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 59   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 50   |
| 1.3   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 16,33  |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 1,46   |
| -     | Năm 2017  | %           | 1,5  |
| -     | Năm 2018  | %           | 1,5  |
| -     | Năm 2019  | %           | 1,5  |
| -     | Năm 2020  | %           | 1  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm                              | %           | 1,39   |



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 (Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
 ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

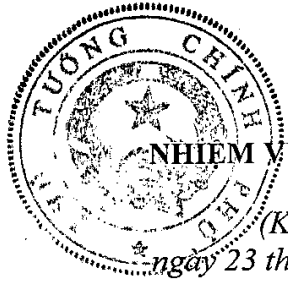
| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|---|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |   | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>977.924</b>                   | <b>735.699</b> | <b>242.225</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới <sup>(1)</sup></b> | <b>798.400</b>                   | <b>621.400</b> | <b>177.000</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 731.400                          | 554.400        | 177.000        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(3)</sup>                                   | 67.000                           | 67.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                   | <b>179.524</b>                   | <b>114.299</b> | <b>65.225</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 179.524                          | 114.299        | 65.225         |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                                  |                |                |
|          | - Chương trình 30a  | 82.303                           | 57.270         | 25.033         |
|          | - Chương trình 135  | 79.801                           | 57.029         | 22.772         |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>(2)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(3)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



Tỉnh Bạc Liêu

Phụ lục I

**NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|-------|---|-------------|--|
| 1     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1   | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -     | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 25   |
| -     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 51   |
| 1.2   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 16,22  |
| 2     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -     | Năm 2016  | %           | 3,31   |
| -     | Năm 2017  | %           | 2,8  |
| -     | Năm 2018  | %           | 2,2  |
| -     | Năm 2019  | %           | 2  |
| -     | Năm 2020  | %           | 1  |
| 2.2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 2,26   |



Tỉnh Bạc Liêu

Phụ lục II  
**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|---|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |   | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>669.492</b>                   | <b>500.874</b> | <b>168.618</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới <sup>(1)</sup></b> | <b>499.190</b>                   | <b>385.890</b> | <b>113.300</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 465.190                          | 351.890        | 113.300        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(3)</sup>                                   | 34.000                           | 34.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                   | <b>170.302</b>                   | <b>114.984</b> | <b>55.318</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 170.302                          | 114.984        | 55.318         |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                                  |                |                |
|          | - Chương trình 30a  | 54.339                           | 37.808         | 16.531         |
|          | - Chương trình 135  | 107.992                          | 77.176         | 30.816         |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>(2)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(3)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.



## Phụ lục I

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020) |
|----------|---|-------------|--|
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>            |             |  |
| 1.1      | Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới   |             |  |
| -        | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                      | số xã       | 41   |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                                   | %           | 50   |
| 1.2      | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã | số tiêu chí | 15,2   |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>               |             |  |
| 2.1      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm  | %           |  |
| -        | Năm 2016  | %           | 1,98   |
| -        | Năm 2017  | %           | 1,7  |
| -        | Năm 2018  | %           | 1,6  |
| -        | Năm 2019  | %           | 1,3  |
| -        | Năm 2020  | %           | 1  |
| 2.2      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm                              | %           | 1,52   |



## Phụ lục II

**KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg

\*ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, dự án  | Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 |                |                |
|----------|---|----------------------------------|----------------|----------------|
|          |   | Tổng số                          | Vốn ĐTPT       | Vốn SN         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>847.452</b>                   | <b>635.159</b> | <b>212.293</b> |
| <b>1</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới <sup>(1)</sup></b> | <b>619.420</b>                   | <b>481.020</b> | <b>138.400</b> |
| -        | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 575.420                          | 437.020        | 138.400        |
| -        | Nguồn trái phiếu chính phủ <sup>(3)</sup>                                   | 44.000                           | 44.000         | -              |
| <b>2</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                   | <b>228.032</b>                   | <b>154.139</b> | <b>73.893</b>  |
|          | Nguồn ngân sách trung ương <sup>(2)</sup>                                   | 228.032                          | 154.139        | 73.893         |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                                  |                |                |
|          | - Chương trình 30a  | 80.919                           | 56.898         | 24.021         |
|          | - Chương trình 135  | 133.784                          | 97.241         | 36.543         |

<sup>(1)</sup> Đã bao gồm vốn bổ sung theo Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>(2)</sup> - Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã bao gồm vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016, năm 2017.

<sup>(3)</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện Chương trình trong kế hoạch năm 2016.